1. KHUNG MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KỲ 2 năm 2024 - 2025
Môn Toán - Lớp 6 - Thời gian làm bài 90 phút

TT	Chủ đề	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá						Tổng % điểm
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		
			TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	
1	Phân số 15 tiết	Phân số. Tính chất cơ bản của phân số. So sánh phân số.	C1,2,3,5 1đ	B1.1 (1đ)					20% 2đ
		Các phép tính với phân số	C4 0,25đ					B1.2a,b (1đ) B5 (0,5đ)	17,5% 1,75đ
		Hai bài toán về phân số	C6 0,25đ					B3a (1đ)	12,5% 1,25đ
2	Số thập phân 11 tiết	Số thập phân và các phép tính với số thập phân. Tỉ số và tỉ số phần trăm	C7,8 0,5đ			B2a,b (1,5đ)		B 3b (0,5đ)	25% 2,5đ
3	Những hình học cơ bản 10 tiết	Điểm, đường thẳng, tia	C9,10,11 0,75đ						7,5% 0,75đ
		Đoạn thẳng. Độ dài đoạn thẳng	C12 0,25đ			B4 1,5đ			17,25% 1,75đ
Tổng (Câu – điểm)			**12 câu 3đ**	**1b 1đ**		**2 bài 3đ**		**5bài 3đ**	**10đ**
Tỉ lệ %			**40%**		**30%**		**30%**		**100%**
Tỉ lệ chung			**70%**				**30%**		**100%**

BẢNG ĐẶC TẢ MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KỲ II. NĂM HỌC 2024 – 2025.
MÔN: TOÁN - LỚP: 6 - THỜI GIAN: 90 phút.

TT	Chương/Chủ đề	Nội dung/đơn vị kiểm thức	Mức độ đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức		
				NB	TH	VD
1	**Phân số**	**Nội dung 1:** Phân số, tính chất cơ bản của phân số, so sánh phân số. Hỗn số. **Nội dung 2:** Các phép tính về phân số. Hai bài toán về phân số.	Nhận biết: – Nhận biết được phân số với tử số hoặc mẫu số là số nguyên. – Nhận biết được khái niệm hai phân số bằng nhau và nhận biết được quy tắc bằng nhau của hai phân số. – Nhận bi ết được số đối của phân số. Thông hiểu: – Thực hiện được các phép tính cộng, trừ, nhân, chia với phân số. Vận dụng: Tính được các tính chất giao hoán, kết hợp, phân phối của phép nhân đối với phép cộng. -Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn (đơn giản, quen thuộc) gắn với các phép tính về phân số. Vận dụng cao: Thực hiện tính linh hoạt gắn với các phép tính về phân số.	TN 1,2,3,5 (1đ) TL 1.1 (1đ) TN 4 (0,25đ) TN 6 (0,25)		TL b1.2 a,b b5 (1,5đ) TL b3a (1đ)
2	**Số thập phân**	**Nội dung:** Số thập phân, làm tròn số, so sánh số thập phân. Các phép tính với số thập phân. Tỉ số và tỉ số phần trăm	Nhận biết: -So sánh được hai số thập phân. -Làm tròn số thập phân. Thông hiểu: – Thực hiện các phép tính cộng, trừ, nhân, chia với số thập phân đơn giản. – Tính được tỉ số và tỉ số phần trăm của hai đại lượng. Vận dụng: Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn (đơn giản, quen thuộc) gắn với các phép tính về số thập phân, tỉ số và tỉ số phần trăm.	TN 7,8 (0,5đ)	TLB2 a,b 1,5đ	TL b3b (0,5đ)

3	**Những hình hình học cơ bản**	**Nội dung:** Điểm, đường thẳng, tia. Điểm nằm giữa 2 điểm. Đoạn thẳng. Độ dài đoạn thẳng	Nhận biết: – Nhận biết được khái niệm điểm nằm giữa hai điểm. – Nhận biết được đoạn thẳng, đọc tên đoạn thẳng.. Thông hiểu: – Hiểu điểm nằm giữa 2 điểm và tính độ dài đoạn thẳng.	TN 9,10,11, 12 (1đ)	TL b4 (1,5đ)	
Tổng số câu				12 c, 1 b 4đ	3 b 3đ	5b 3đ
Tỉ lệ %				40%	30%	30%
Tỉ lệ chung				70%		30%

UBND HUYỆN QUẾ SƠN
TRƯỜNG THCS QUẾ THUẬN
(*Đề gồm có 02 trang*)

KIỂM TRA GIỮA KỲ II NĂM HỌC 2024-2025
Môn: TOÁN – Lớp: 6
Thời gian: 90 phút (không kể thời gian giao đề)

PHẦN I. TRẮC NGHIỆM KHÁCH QUAN (3,0 điểm)

Chọn phương án trả lời đúng rồi ghi ra giấy kiểm tra: Ví dụ: 1 - A, 2 - B, …

Câu 1. Cách viết nào sau đây không phải là phân số?

A. $\frac{15}{4}$. **B.** $\frac{0}{5}$. **C.** $\frac{1,5}{4}$. **D.** $\frac{-5}{13}$.

Câu 2. Số đối của phân số $\frac{-4}{7}$ là

A. $\frac{4}{7}$. **B.** $\frac{-7}{4}$. **C.** $\frac{7}{4}$. **D.** $\frac{4}{-7}$.

Câu 3. Phân số nào sau đây là phân số tối giản ?

A. $\frac{6}{15}$. **B.** $\frac{-8}{13}$. **C.** $\frac{-12}{9}$. **D.** $\frac{-5}{20}$.

Câu 4. Giá trị của tổng $\frac{-7}{6}+\frac{18}{6}$?

A. $\frac{-4}{6}$ B. $\frac{11}{6}$ C. -1 D. $\frac{-85}{72}$

Câu 5. Đổi hỗn số $3\frac{2}{5}$ về dạng phân số ta được

A. $\frac{11}{5}$. **B.** $\frac{15}{5}$. **C.** $\frac{17}{5}$. **D.** $\frac{10}{5}$.

Câu 6. $\frac{3}{5}$ của 1 giờ là bao nhiêu phút?

A. 42 phút. **B.** 30 phút. **C.** 36 phút. **D.** 24 phút.

Câu 7. Làm tròn số 9,8462 đến hàng phần mười ta được kết quả là số nào?

A. 9,8. **B.** 9,84. **C.** 9,9. **D.** 9,85.

Câu 8. Số nhỏ nhất trong các số: -0,001; -9,123; -0,12; -9,9 là

A. -0,001. **B.** -9,123. **C.** -0,12. **D.** -9,9.

Câu 9. Điểm M thuộc đường thẳng a được kí hiệu là

A. $a \in M$. B. $M \in a$. C. $M \notin a$. D. $M \subset a$.

Câu 10. Có bao nhiêu đường thẳng đi qua hai điểm phân biệt A và B?

A. 1 B. Vô số C. 2 D. 4

Câu 11. Dựa vào hình vẽ, hãy chọn khẳng định ***sai*** trong các khẳng định sau đây?

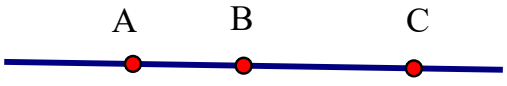

A. Ba điểm A, B, C thẳng hàng. **B.** Điểm B nằm giữa 2 điểm A và C.

C. Điểm C nằm giữa 2 điểm A và B. **D.** Hai điểm Avà B nằm cùng phía đối với điểm C.

Câu 12. Hình vẽ dưới đây có các đoạn thẳng

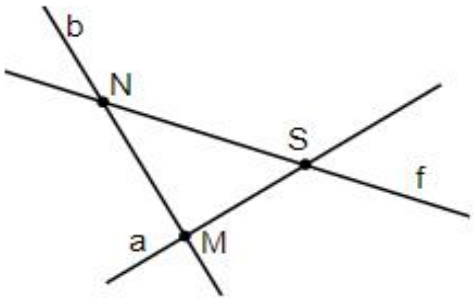

A. NS, NM, ST. **B.** MN, MS, ST, NB. **C.** MA, NS, MN. **D.** MN, NS, SM.

PHẦN II. TỰ LUẬN: (7 điểm)

Bài 1. (2,0 điểm)

1.1 Sắp xếp các số sau theo thứ tự từ bé đến lớn.

$\frac{1}{3}$; $\frac{-2}{5}$; 0 ; $\frac{-3}{5}$

1.2 Thực hiện phép tính (tính hợp lý nếu có thể):

a) $\frac{7}{13}-\left(\frac{13}{15}+\frac{7}{13}\right)$ b) $\frac{6}{11}.\frac{10}{17}+\frac{5}{11}+\frac{6}{11}.\frac{7}{17}$

Bài 2. (1,5 điểm) Tìm x, biết:

a) $x+4,5=12,8$ b) $12,6+3x=-7,5$

Bài 3. (1,5 điểm)

Lớp 6B có 30 học sinh xếp loại học lực học kỳ I bao gồm bốn mức: tốt, khá, đạt và chưa đạt. Số học sinh xếp mức tốt chiếm $\frac{1}{5}$ số học sinh cả lớp, số học sinh xếp mức khá chiếm $\frac{1}{3}$ số học sinh cả lớp, số học sinh xếp mức đạt là 11 học sinh.

a) Tính số học sinh mỗi loại của lớp?

b) Tính tỉ số phần trăm của số học sinh xếp mức chưa đạt với số học sinh cả lớp?

Bài 4. (1,5 điểm) Trong hình vẽ bên, biết: AB = 12cm, BC = 7cm. Tính độ dài AC?

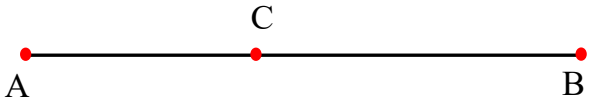

Câu 5.(0,5đ): Tính giá trị của biểu thức: $P=\frac{1}{1.2}+\frac{1}{2.3}+\frac{1}{3.4}+...+\frac{1}{99.100}$

---------- **HẾT** ----------

ĐÁP ÁN VÀ HƯỚNG DẪN CHẤM

PHẦN I. TRẮC NGHIỆM *(3 điểm):*

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
ĐA	C	A	B	B	C	C	A	D	B	A	C	D

-Mỗi 1câu đúng ghi 0,25đ, (cứ mỗi 4 câu đúng ghi 1,0đ);

PHẦN II.TỰ LUẬN *(7,0 điểm):*

Bài	Nội dung	Điểm
1. ***(2,0 điểm)***	**1.1** $\frac{-3}{5} < \frac{-2}{5} < 0 < \frac{1}{3}$	1đ
	1.2 a) $\frac{7}{13} - \left(\frac{13}{15} + \frac{7}{13}\right) = \frac{7}{13} - \frac{13}{15} - \frac{7}{13} = \left(\frac{7}{13} - \frac{7}{13}\right) - \frac{13}{15} = = 0 - \frac{13}{15} = -\frac{13}{15}$	0,5
	1.2 b) $\frac{6}{11}.\frac{10}{17} + \frac{5}{11} + \frac{6}{11}.\frac{7}{17} = \frac{6}{11}.\left(\frac{10}{17} + \frac{7}{17}\right) + \frac{5}{11} = \frac{6}{11}.1 + \frac{5}{11} = \frac{11}{11} = 1$	0.5
2 **1,5điểm**	**a)** $x + 4,5 = 12,8$ $x = 12,8 - 4,5$ $x = 8,3$	0,5đ 0,25đ
	b) $12,6 + 3x = -7,5$ 3x = -7,5 -12,6 x = -20,1 : 3 = -6,7	*0,5đ* *0,25đ*
3. ***(1,5 điểm)***	a) Số học sinh lớp 6B xếp mức tốt là: $30.\frac{1}{5} = 6$ (học sinh).	*0,25*
	Số học sinh lớp 6B xếp mức khá là:$30.\frac{1}{3} = 10$ (học sinh).	0,25
	Số học sinh lớp 6B xếp mức chưa đạt là: 30 – (6+10 +11) = 3 (học sinh).	0,5
	b) Tỉ số phần trăm của số học sinh xếp mức chưa đạt với số học sinh cả lớp của lớp 6B là: $\frac{3}{30}.100\%$ **= 10%**	0,5
4. ***(1,5 điểm)***	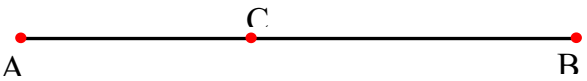	
	Vì C nằm giữa hai điểm A, B nên ta có:	*0,25*
	AB = AC + BC	*0,5*
	12 = AC + 7	*0,5*
	AC = 12 – 7 = 5 cm	*0,25*
5. ***(0,5 điểm)***	Tính giá trị của biểu thức: P = $\frac{1}{1.2} + \frac{1}{2.3} + \frac{1}{3.4} + ... + \frac{1}{99.100}$	
	P = $\frac{1}{1.2} + \frac{1}{2.3} + \frac{1}{3.4} + ... + \frac{1}{99.100} = 1 - \frac{1}{2} + \frac{1}{2} - \frac{1}{3} + \frac{1}{3} - \frac{1}{4} + ... + \frac{1}{99} - \frac{1}{100}$ $= 1 - \frac{1}{100} = \frac{99}{100}$ (0,5đ)	0,25 0,25

Học sinh khuyết tật không làm bài 3, bài 5 vẫn ghi điểm tối đa.

Xem thêm: **ĐỀ THI GIỮA HK2 TOÁN 6**
https://thcs.toanmath.com/de-thi-giua-hk2-toan-6